

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT**

**FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: *08* .2022/FRT – FAF
V/v: : Công bố thông tin Báo cáo tài chính công
ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021/
*Disclosure of Separate and Consolidated
Financial Statements for 2021*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày *13* tháng 03 năm 2022
Ha Noi, March 13th, 2022



**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC DISCLOSURE OF INFORMATION**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security Commission;*
Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/Organization name: Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/*Security symbol: FRT/FRT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ *Telephone: 028 7302 3456*
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by: Phạm Duy Hoàng Nam / Mr Pham Duy Hoang Nam*
- Chức vụ/*Position: Giám đốc tài chính / CFO*

2. Nội dung thông tin công bố / *Content of Information disclosure:*

Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT công bố thông tin Báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 (chi tiết theo file đính kèm).

FPT Digital Retail Joint Stock Company discloses Separate and Consolidated Financial Statements for 2021 (attached file).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13 tháng 03 năm 2022 tại đường dẫn: <http://fpt.vn>.

This information was published on Company's website on March 13th, 2022, as in the link: <http://fpt.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.



Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/
Admin, FAF

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information

Tài liệu đính kèm/Attachment

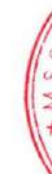
Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2021/ *Separate and consolidated Financial statements for 2021*



PHẠM DUY HOÀNG NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0311609355 ngày 8 tháng 3 năm 2012

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 51) vào ngày 18 tháng 3 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Việt Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Hùng	Trưởng Ban (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2021)
Ông Bùi Huy Cường	Trưởng Ban (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021)
Bà Ngô Thị Minh Huệ	Thành viên
Ông Trần Khương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trụ sở chính

Số 261 – 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 7 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 7 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trần Khắc Thể
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM 11466
TP. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.221.931.678.747	4.959.999.144.880
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.105.209.549.882	701.504.239.398
111	Tiền		679.938.797.236	551.504.239.398
112	Các khoản tương đương tiền		425.270.752.646	150.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.820.500.000.000	788.158.684.912
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.820.500.000.000	788.158.684.912
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.985.364.755.551	1.498.241.305.903
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	80.725.494.654	172.584.643.781
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	165.586.893.749	93.596.830.533
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.560.000.000.000	885.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	186.801.082.361	405.045.636.978
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(7.748.715.213)	(57.985.805.389)
140	Hàng tồn kho	11	4.930.359.332.607	1.826.717.690.762
141	Hàng tồn kho		4.975.973.822.810	1.853.134.198.142
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(45.614.490.203)	(26.416.507.380)
150	Tài sản ngắn hạn khác		380.498.040.707	145.377.223.905
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	163.029.953.119	119.330.193.082
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	217.235.680.315	26.045.172.004
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		232.407.273	1.858.819
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		564.137.050.760	427.578.741.148
210	Các khoản phải thu dài hạn		136.776.859.874	116.400.384.163
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	136.776.859.874	116.400.384.163
220	Tài sản cố định		171.953.389.004	50.627.870.323
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	16.347.092.175	8.708.246.794
222	Nguyên giá		29.304.852.301	14.159.992.286
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.957.760.126)	(5.451.745.492)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	155.606.296.829	41.919.623.529
228	Nguyên giá		162.787.719.740	46.875.627.990
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.181.422.911)	(4.956.004.461)
240	Tài sản dở dang dài hạn		90.909.091	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		90.909.091	-
260	Tài sản dài hạn khác		255.315.892.791	260.550.486.662
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	254.447.768.017	257.565.908.116
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		868.124.774	2.984.578.546
270	TỔNG TÀI SẢN		10.786.068.729.507	5.387.577.886.028

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		9.106.794.490.746	4.162.447.981.264
310	Nợ ngắn hạn		9.106.707.790.746	4.162.447.981.264
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.335.742.934.745	1.214.790.045.465
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	54.005.913.363	28.401.024.820
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	71.323.601.688	31.619.901.384
314	Phải trả người lao động		408.611.138.142	1.577.532.062
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	89.076.542.455	219.972.444.070
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		205.650.000	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	85.527.316.976	162.944.770.886
320	Vay ngắn hạn	19	6.047.406.062.780	2.485.948.231.980
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.808.630.597	17.194.030.597
330	Nợ dài hạn		86.700.000	-
337	Phải trả dài hạn khác		86.700.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.679.274.238.761	1.225.129.904.764
410	Vốn chủ sở hữu		1.679.274.238.761	1.225.129.904.764
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	789.817.920.000	789.817.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		789.817.920.000	789.817.920.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	872.390.396.152	423.908.570.033
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		423.908.570.033	404.926.443.124
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		448.481.826.119	18.982.126.909
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		17.065.922.609	11.403.414.731
440	TỔNG NGUỒN VỐN		10.786.068.729.507	5.387.577.886.028



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.619.505.421.050	14.799.952.534.765
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(124.544.012.968)	(138.535.502.543)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.494.961.408.082	14.661.417.032.222
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(19.343.448.146.483)	(12.620.414.733.505)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.151.513.261.599	2.041.002.298.717
21	Doanh thu hoạt động tài chính	197.580.982.169	70.749.420.260
22	Chi phí tài chính	(146.245.489.692)	(133.811.898.461)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(132.229.176.761)	(113.682.404.790)
25	Chi phí bán hàng	(2.071.124.789.339)	(1.565.736.555.190)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(585.528.444.388)	(397.884.049.877)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	546.195.520.349	14.319.215.449
31	Thu nhập khác	9.425.637.534	14.991.747.878
32	Chi phí khác	(1.480.892.306)	(883.584.837)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	7.944.745.228	(14.108.163.041)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	554.140.265.577	28.427.378.490
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(108.125.465.377)	(27.474.628.269)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.116.453.772)	9.263.980.305
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	443.898.346.428	10.216.730.526
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty mẹ	443.732.167.619	24.718.596.246
62	Cổ đông không kiểm soát	166.178.809	(14.501.865.720)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22(a) 5.618	266
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22(b) 5.618	266



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	554.140.265.577	28.427.378.490
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	3.810.973.807	1.372.163.399
03	(Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng	(31.039.107.353)	34.392.956.980
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.513.094.690	(75.365.966)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(169.344.292.160)	(55.870.719.645)
06	Chi phí lãi vay	132.229.176.761	113.682.404.790
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	497.310.111.322	121.928.818.048
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	51.733.888.537	(79.329.822.257)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(3.122.839.624.668)	1.545.958.217.975
11	Tăng các khoản phải trả	1.353.540.747.211	65.446.926.710
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(40.581.619.938)	8.228.059.824
14	Tiền lãi vay đã trả	(120.489.823.926)	(114.531.622.270)
15	Thuế TNDN đã nộp	(90.641.021.151)	(23.606.280.229)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.385.400.000)	(5.761.400.376)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.474.352.742.613)	1.518.332.897.425
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(2.087.950.766)	(3.429.075.142)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(12.892.435.886.578)	(1.549.982.232.750)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11.185.094.571.490	1.098.825.790.697
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(120.627.928.834)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	143.926.511.675	58.323.657.870
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.686.130.683.013)	(396.261.859.325)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	10.244.000.000	18.232.000.000
33	Tiền thu đi vay	14.976.648.751.486	10.586.373.171.060
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(11.422.699.256.314)	(11.798.460.513.115)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(78.981.792.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.564.193.495.172	(1.272.837.134.055)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	403.710.069.546	(150.766.095.955)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4 701.504.239.398	852.194.969.387
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(4.759.062)	75.365.966
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4 1.105.209.549.882	701.504.239.398

Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được thay đổi gần nhất (lần thứ 51) vào ngày 18 tháng 3 năm 2021.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 139/QĐ-SGDHCM với mã giao dịch cổ phiếu là FRT.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện, dịch vụ công nghệ, hoạt động viễn thông không dây và hoạt động dịch vụ tài chính khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2021	31.12.2020
			Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết năm giữ	
1) Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	Kinh doanh dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	85,07%	88,5%
2) Công ty CP Hữu Nghị Việt Hàn (công ty con được mua trong năm 2021)	Dịch vụ kho bãi	Thành phố Hà Nội	99,98%	0%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty và các công ty con có 10.078 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.123 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thương được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng, trái phiếu, thương phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2,04%
Máy móc thiết bị	16,67% - 33,33%
Phương tiện vận tải	13,33% - 16,67%
Thiết bị văn phòng	16,67% - 33,33%
Phần mềm máy tính	10% - 33,33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng đặc biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty và các công ty con dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty và các công ty con thì Công ty và các công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Công ty và các công ty con.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc công ty con, hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty hoặc công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty hoặc công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 10); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 11)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn

Ngày 1 tháng 8 năm 2021, Công ty đã mua lại 99,98% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn. Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày mua VND	Giá trị hợp lý có thể xác định được tại ngày mua VND
Tài sản	8.070.529.120	123.091.710.870
Tiền	669.148	669.148
TSCĐ	8.027.359.972	123.048.541.722
Tài sản khác	42.500.000	42.500.000
Nợ phải trả	-	-
Tài sản thuần	8.070.529.120	123.091.710.870
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.987.570
Tổng giá mua		123.089.723.300

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	94.202.833.015	92.761.711.237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	585.735.964.221	458.742.528.161
Các khoản tương đương tiền (*)	425.270.752.646	150.000.000.000
	1.105.209.549.882	701.504.239.398

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.820.500.000.000	788.158.684.912

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 4%/năm đến 7,5%/năm.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	75.835.832.022	167.919.922.181
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Thương mại Ánh Dương	7.176.025.000	33.331.056.000
- Khác	68.659.807.022	134.588.866.181
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	4.889.662.632	4.664.721.600
	<u>80.725.494.654</u>	<u>172.584.643.781</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.748.715.213)	(42.442.229.096)
	<u>72.976.779.441</u>	<u>130.142.414.685</u>

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	165.586.893.749	93.596.830.533
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực tuyến	51.800.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Giá trị Điện tử	27.041.202.822	57.806.224.234
- Khác	86.745.690.927	35.790.606.299
	<u>165.586.893.749</u>	<u>93.596.830.533</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (*)	1.520.000.000.000	845.000.000.000
Bên thứ ba (**)	40.000.000.000	40.000.000.000
	<u>1.560.000.000.000</u>	<u>885.000.000.000</u>

(*) Cho vay bên liên quan là khoản cho vay không tài sản đảm bảo với thời hạn không quá 6 tháng và lãi suất cho vay từ 4%/năm đến 6%/năm.

(**) Cho vay bên thứ ba: là khoản cho vay cá nhân không tài sản đảm bảo với thời hạn vay là 6 tháng và lãi suất cho vay là 6%/năm nhằm mục đích hỗ trợ hoạt động kinh doanh của Công ty.

9 PHẢI THU KHÁC

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
(a) Ngắn hạn		
Bên thứ ba	172.583.394.537	402.725.604.791
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	76.540.710.343	324.270.355.462
- Phải thu thanh toán qua thẻ tín dụng chưa về tài khoản công ty	44.226.857.200	22.347.299.800
- Lãi tiền gửi dự thu	30.939.219.179	18.337.181.394
- Khác	20.876.607.815	37.770.768.135
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	14.217.687.824	2.320.032.187
	<u>186.801.082.361</u>	<u>405.045.636.978</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(15.543.576.293)
	<u>186.801.082.361</u>	<u>389.502.060.685</u>
(b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	136.776.859.874	116.400.384.163
	<u>136.776.859.874</u>	<u>116.400.384.163</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

10 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 1 năm đến 2 năm	4.030.404.110	-	(4.030.404.110)
- Dưới 1 năm	4.914.960.539	1.196.649.436	(3.718.311.103)
	<u>8.945.364.649</u>	<u>1.196.649.436</u>	<u>(7.748.715.213)</u>
	31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 3 năm	1.551.089.909	-	(1.551.089.909)
- Trên 2 năm đến 3 năm	27.048.938.948	101.150.900	(26.947.788.048)
- Trên 1 năm đến 2 năm	13.230.823.504	188.797.266	(13.042.026.238)
- Dưới 1 năm	55.252.795.098	38.807.893.904	(16.444.901.194)
	<u>97.083.647.459</u>	<u>39.097.842.070</u>	<u>(57.985.805.389)</u>

11 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	28.704.901.610	-	3.034.573.631	-
Công cụ, dụng cụ	13.315.930.516	-	2.906.430.105	-
Hàng hóa	4.933.952.990.684	(45.614.490.203)	1.847.193.194.406	(26.416.507.380)
	<u>4.975.973.822.810</u>	<u>(45.614.490.203)</u>	<u>1.853.134.198.142</u>	<u>(26.416.507.380)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	26.416.507.380	15.550.241.137
Tăng dự phòng	19.197.982.823	10.866.266.243
Số dư cuối năm	<u>45.614.490.203</u>	<u>26.416.507.380</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền thuê cửa hàng, văn phòng	139.948.553.693	99.848.698.434
Khác	23.081.399.426	19.481.494.648
	<u>163.029.953.119</u>	<u>119.330.193.082</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí đầu tư ban đầu các cửa hàng	230.848.195.101	236.246.329.995
Khác	23.599.572.916	21.319.578.121
	<u>254.447.768.017</u>	<u>257.565.908.116</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.619.723.333	5.156.533.386	2.371.118.183	2.012.617.384	14.159.992.286
Mua trong năm	-	732.797.130	1.054.843.636	-	1.787.640.766
Tăng từ mua công ty con	12.619.570.977	544.921.000	192.727.272	-	13.357.219.249
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>17.239.294.310</u>	<u>6.434.251.516</u>	<u>3.618.689.091</u>	<u>2.012.617.384</u>	<u>29.304.852.301</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(183.411.787)	(4.208.411.497)	(535.199.966)	(524.722.242)	(5.451.745.492)
Khấu hao trong năm	(264.195.737)	(581.356.704)	(503.536.000)	(352.250.848)	(1.701.339.289)
Tăng từ mua công ty con	(5.376.609.415)	(235.338.658)	(192.727.272)	-	(5.804.675.345)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>(5.824.216.939)</u>	<u>(5.025.106.859)</u>	<u>(1.231.463.238)</u>	<u>(876.973.090)</u>	<u>(12.957.760.126)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>4.436.311.546</u>	<u>948.121.889</u>	<u>1.835.918.217</u>	<u>1.487.895.142</u>	<u>8.708.246.794</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>11.415.077.371</u>	<u>1.409.144.657</u>	<u>2.387.225.853</u>	<u>1.135.644.294</u>	<u>16.347.092.175</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.892.424.499 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.892.424.499 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	40.294.000.000	6.581.627.990	46.875.627.990
Mua trong năm	-	300.310.000	300.310.000
Tăng từ mua công ty con	115.611.781.750	-	115.611.781.750
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	155.905.781.750	6.881.937.990	162.787.719.740
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	(4.956.004.461)	(4.956.004.461)
Khấu hao trong năm	(1.556.523.051)	(553.111.467)	(2.109.634.518)
Tăng từ mua công ty con	(115.783.932)	-	(115.783.932)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(1.672.306.983)	(5.509.115.928)	(7.181.422.911)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	40.294.000.000	1.625.623.529	41.919.623.529
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	154.233.474.767	1.372.822.062	155.606.296.829

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.187.737.990 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.187.737.990 VND).

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	2.322.984.054.198	1.201.589.167.787
Trong đó:		
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	1.011.857.464.046	698.805.678.162
- Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	229.740.525.153	88.288.124.092
- Khác	1.081.386.064.999	414.495.365.533
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	12.758.880.547	13.200.877.678
	2.335.742.934.745	1.214.790.045.465

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	54.005.913.363	28.401.024.820

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
(a) Phải thu				
Thuế GTGT đầu vào	26.045.172.004	2.969.739.925.411	(2.778.549.417.100)	217.235.680.315
(b) Phải trả				
Thuế GTGT đầu ra	20.211.571.952	2.900.125.181.585	(2.878.385.483.279)	41.951.270.258
Thuế TNDN	9.770.069.555	108.125.465.377	(90.641.021.151)	27.254.513.781
Thuế thu nhập cá nhân	1.408.378.126	23.957.508.375	(23.552.117.094)	1.813.769.407
Thuế nhà thầu	229.881.751	2.249.124.135	(2.174.957.644)	304.048.242
Thuế khác	-	846.500.000	(846.500.000)	-
	<u>31.619.901.384</u>	<u>3.035.303.779.472</u>	<u>(2.995.600.079.168)</u>	<u>71.323.601.688</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Lương thưởng cho nhân viên	-	171.944.481.045
Hỗ trợ trả góp cho khách hàng	22.329.785.576	14.944.768.814
Chi phí lãi vay	21.142.678.689	9.403.325.854
Khác	45.604.078.190	23.679.868.357
	<u>89.076.542.455</u>	<u>219.972.444.070</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	85.303.308.892	162.752.449.642
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền thu hộ đối tác (*)	72.242.013.475	151.511.990.695
- Kinh phí công đoàn	7.217.876.724	9.140.617.504
- Khác	5.843.418.693	2.099.841.443
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	224.008.084	192.321.244
	<u>85.527.316.976</u>	<u>162.944.770.886</u>

(*) Đây là các khoản Công ty thu hộ tiền dịch vụ (nạp ví điện tử, thanh toán hóa đơn điện, nước,...) cho đối tác (Momo, Payoo, Viettel,..) và sẽ hoàn trả lại cho các đối tác sau khi thực hiện đối soát định kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Vay mới trong năm VND	Trả gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay ngân hàng	2.485.948.231.980	14.976.648.751.486	(11.422.699.256.314)	7.508.335.628	6.047.406.062.780

Vay ngân hàng là các khoản vay không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới 01 năm và lãi suất theo từng khế ước vay, nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty và các công ty con. Các khoản vay bằng USD có lãi suất từ 1,80%/năm đến 2,67%/năm (2020: 2,20%/năm đến 2,35%/năm), các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 1,90%/năm đến 4,50%/năm (2020: 1,90%/năm đến 4,10%/năm). Chi tiết vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	965.071.770.189	490.684.808.587
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam	805.213.806.201	534.648.135.082
Ngân hàng TNHH HSBC Hongkong	754.185.900.000	49.847.750.000
Ngân hàng TNHH DBS Việt Nam	733.996.638.175	226.561.148.882
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank Việt Nam	675.590.482.714	78.714.685.589
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	499.895.880.990	22.244.411.809
Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam	452.856.707.633	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ Singapore	294.274.500.000	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ Việt Nam	239.656.027.975	155.394.435.708
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Singapore	224.680.800.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	155.649.655.165	562.274.015.157
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	126.337.061.708	104.854.033.166
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	119.996.832.030	32.769.220.000
Ngân hàng TNHH MUFG Malaysia	-	150.620.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	56.222.672.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	21.112.916.000
	<u>6.047.406.062.780</u>	<u>2.485.948.231.980</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2021	31.12.2020
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	78.981.792	78.981.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	78.981.792	78.981.792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.981.792	78.981.792

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông VND	%	Cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần FPT	367.540.000.000	46,53	367.540.000.000	46,53
VOF Investment Limited	-	-	60.281.340.000	7,63
Các cổ đông khác	422.277.920.000	53,47	361.996.580.000	45,84
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	789.817.920.000	100,00	789.817.920.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	78.981.792	789.817.920.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	78.981.792	789.817.920.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	78.981.792	789.817.920.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	789.817.920.000	483.908.235.123	5.637.164.154	1.279.363.319.277
Công ty con tăng vốn	-	-	4.232.000.000	4.232.000.000
Ảnh hưởng do công ty con tăng vốn	-	(2.036.116.297)	16.036.116.297	14.000.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	24.718.596.246	(14.501.865.720)	10.216.730.526
Chia cổ tức	-	(78.981.792.000)	-	(78.981.792.000)
Trích lập các quỹ	-	(3.700.353.039)	-	(3.700.353.039)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	789.817.920.000	423.908.570.033	11.403.414.731	1.225.129.904.764
Công ty con tăng vốn và mua thêm công ty con	-	-	10.245.987.569	10.245.987.569
Ảnh hưởng do công ty con tăng vốn	-	4.749.658.500	(4.749.658.500)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	443.732.167.619	166.178.809	443.898.346.428
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	789.817.920.000	872.390.396.152	17.065.922.609	1.679.274.238.761

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2021	2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	443.732.167.619	24.718.596.246
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(3.700.353.039)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>443.732.167.619</u>	<u>21.018.243.207</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>78.981.792</u>	<u>78.981.792</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>5.618</u>	<u>266</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	31.12.2021	31.12.2020
Ngoại tệ Đô la Mỹ	<u>111.506</u>	<u>296.019</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

(b) Chứng thư bảo lãnh

Các ngân hàng đã phát hành chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty và các công ty con. Số dư bảo lãnh của các chứng thư cuối năm như sau:

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	560.781.467.260	9.850.000.000
Ngân hàng TNHH HSBC Hong Kong	415.000.000.000	425.000.000.000
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	22.888.399.876	28.428.256.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.000.000.000	26.603.612.800
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	3.500.000.000	-
Ngân hàng TNHH United Oversea Bank	-	190.000.000.000
	<u>1.224.169.867.136</u>	<u>879.881.868.800</u>

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	<u>22.619.505.421.050</u>	<u>14.799.952.534.765</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	<u>(124.544.012.968)</u>	<u>(138.535.502.543)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	<u>22.494.961.408.082</u>	<u>14.661.417.032.222</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	19.324.250.163.660	12.609.548.467.262
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.197.982.823	10.866.266.243
	<u>19.343.448.146.483</u>	<u>12.620.414.733.505</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169.344.292.160	55.870.719.645
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.526.015.220	1.840.576.402
Chiết khấu thanh toán	15.710.674.789	13.038.124.213
	<u>197.580.982.169</u>	<u>70.749.420.260</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	132.229.176.761	113.682.404.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.503.218.241	20.129.493.671
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	7.513.094.690	-
	<u>146.245.489.692</u>	<u>133.811.898.461</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	997.590.881.056	647.222.355.812
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	658.127.060.678	601.528.487.368
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	190.112.141.580	140.443.210.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.531.227.549	95.147.885.017
Khác	132.763.478.476	81.394.616.875
	<u>2.071.124.789.339</u>	<u>1.565.736.555.190</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	367.909.128.839	239.385.428.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.613.273.995	64.517.488.425
Khác	95.006.041.554	93.981.133.227
	<u>585.528.444.388</u>	<u>397.884.049.877</u>

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	554.140.265.577	28.427.378.490
Thuế tính ở thuế suất 20%	110.828.053.115	5.685.475.698
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	2.455.030.728	9.298.052.928
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(3.351.189.477)	-
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	310.024.783	-
Lỗi tính thuế mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	13.361.693.857
Dự phòng thừa của năm trước	-	(10.134.574.519)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>110.241.919.149</u>	<u>18.210.647.964</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	108.125.465.377	27.474.628.269
Thuế TNDN - hoãn lại	2.116.453.772	(9.263.980.305)
	<u>110.241.919.149</u>	<u>18.210.647.964</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	19.324.250.163.660	12.609.548.467.262
Chi phí nhân viên	1.365.500.009.895	886.607.784.037
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng, văn phòng	709.255.448.094	644.380.961.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406.919.121.229	267.289.795.397
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	190.332.503.749	140.443.210.118
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.810.973.807	1.372.163.399
Trích lập dự phòng	19.844.904.919	34.392.956.980
	<u>22.019.913.125.353</u>	<u>14.584.035.338.572</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và các công ty con chỉ tiến hành hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				Tổng cộng
	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan VND	Dược phẩm VND	Khác VND	Loại trừ khi hợp nhất VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	18.558.083.791.528	3.977.188.956.083	1.247.259.969	(41.558.599.498)	22.494.961.408.082
Tổng doanh thu theo bộ phận	18.558.083.791.528	3.977.188.956.083	1.247.259.969	(41.558.599.498)	22.494.961.408.082
Chi phí giá vốn phân bổ trực tiếp theo bộ phận	(16.199.685.928.570)	(3.146.773.576.050)	(613.762.320)	3.011.358.137	(19.343.448.146.483)
Chi phí hoạt động phân bổ trực tiếp theo bộ phận	(1.354.280.098.399)	(673.480.411.376)	7.636.124	38.547.241.361	(1.989.205.632.290)
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước	(460.987.538.127)	(153.318.406.552)	(256.040.370)	(1.550.123.911)	(616.112.108.960)
Tổng chi phí theo bộ phận	(18.014.953.565.096)	(3.972.958.631.658)	(862.166.566)	40.008.475.587	(21.948.765.887.733)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh theo bộ phận	543.130.226.432	4.230.324.425	385.093.403	(1.550.123.911)	546.195.520.349
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	550.403.269.829	4.902.147.319	384.972.340	(1.550.123.911)	554.140.265.577
Tài sản theo bộ phận tại ngày 31.12.2021	8.908.851.949.759	2.144.392.568.351	9.411.807.289	(276.587.595.892)	10.786.068.729.507
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 31.12.2021	7.117.659.679.118	2.030.070.417.549	1.033.324.510	(41.968.930.431)	9.106.794.490.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			Tổng cộng VND
	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan VND	Được phẩm VND	Loại trừ khi hợp nhất VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.475.727.500.638	1.190.840.333.140	(5.150.801.556)	14.661.417.032.222
Tổng doanh thu theo bộ phận	13.475.727.500.638	1.190.840.333.140	(5.150.801.556)	14.661.417.032.222
Chi phí giá vốn phân bổ trực tiếp theo bộ phận	(11.637.352.696.175)	(987.883.216.341)	4.821.179.011	(12.620.414.733.505)
Chi phí hoạt động phân bổ trực tiếp theo bộ phận	(1.151.965.572.043)	(229.294.008.992)	329.622.545	(1.380.929.958.490)
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước	(556.311.072.770)	(89.442.052.008)	-	(645.753.124.778)
Tổng chi phí theo bộ phận	(13.345.629.340.988)	(1.306.619.277.341)	5.150.801.556	(14.647.097.816.773)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh theo bộ phận	130.098.159.650	(115.778.944.201)	-	14.319.215.449
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế theo bộ phận	141.555.749.300	(113.128.370.810)	-	28.427.378.490
Tài sản theo bộ phận tại ngày 31.12.2020	4.985.674.949.760	636.972.909.585	(235.069.973.317)	5.387.577.886.028
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 31.12.2020	3.634.721.048.478	537.796.906.102	(10.069.973.316)	4.162.447.981.264

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ sau:

Bên liên quan	Quan hệ
- Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Cổ đông lớn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	20.174.714.370	38.870.367.632
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	18.515.512.616	8.484.046.728
Công ty TNHH Phần mềm FPT	12.847.329.911	4.532.520.292
Công ty Cổ phần FPT	1.961.281.827	32.458.952.465
Khác	1.462.483.282	389.388.452
	54.961.322.006	84.735.275.569
ii) Mua hàng hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	27.300.099.659	11.877.045.435
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	22.979.339.495	17.212.553.787
Công ty TNHH Phần mềm FPT	11.502.666.620	-
Khác	6.583.146.704	5.643.237.739
	68.365.252.478	34.732.836.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
iii) Hoạt động tài chính		
Cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	8.050.000.000.000	1.660.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	7.375.000.000.000	1.035.000.000.000
Lãi thu từ cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	75.509.835.604	13.769.640.729
Đi vay		
Công ty Cổ phần FPT	-	450.000.000.000
Thanh toán gốc vay		
Công ty Cổ phần FPT	-	450.000.000.000
Lãi vay		
Công ty Cổ phần FPT	-	4.976.273.973
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần FPT	-	36.754.000.000

iv) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt

Trong năm, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao. Tiền lương và quyền lợi gộp khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác như sau:

Họ và tên	Chức danh	2021 VND	2020 VND
Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	4.201.000.000	1.912.000.000
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.298.475.000	1.166.700.000
Ông Phạm Duy Hoàng Nam	Giám đốc Tài chính	1.491.000.000	692.000.000
Bà Trần Thị Nga	Kế toán trưởng	721.475.164	416.266.227
		<u>8.711.950.164</u>	<u>4.186.966.227</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	2.696.446.629	2.667.252.351
Khác	2.193.216.003	1.997.469.249
	<u>4.988.226.732</u>	<u>4.664.721.600</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8)		
Công ty Cổ phần FPT	<u>1.520.000.000.000</u>	<u>845.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))		
Công ty Cổ phần FPT	14.217.687.824	1.401.945.124
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	-	918.087.063
	<u>14.217.687.824</u>	<u>2.320.032.187</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	10.179.505.370	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	11.216.576.470
Khác	2.579.375.177	1.984.301.208
	<u>12.758.880.547</u>	<u>13.200.877.678</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	<u>224.008.084</u>	<u>192.321.244</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, chủ yếu là thuê cửa hàng và văn phòng, trong tương lai như sau:

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	530.184.460.947	505.873.799.081
Từ 1 đến 5 năm	1.143.935.757.165	757.202.862.748
Trên 5 năm	-	31.265.991.156
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.674.120.218.112	1.294.342.652.985


Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 7 tháng 3 năm 2022.



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc